

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 441/TTr-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về dự thảo Nghị quyết quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ.

2. Đối tượng áp dụng

a) Người nộp phí, lệ phí bao gồm tổ chức, cá nhân được cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý nhà nước theo quy định của Luật Phí và lệ phí.

b) Tổ chức thu phí, lệ phí bao gồm cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý nhà nước được thu phí, lệ phí theo quy định của Luật Phí và lệ phí.

c) Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác liên quan đến kê khai, thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí.

Điều 2. Miễn phí, lệ phí

1. Miễn thu phí, lệ phí đối với các đối tượng bao gồm trẻ em, hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và một số đối tượng đặc biệt theo quy định của pháp luật.

2. Miễn phí, lệ phí đối với các trường hợp ngoài quy định tại khoản 1 Điều này, bao gồm:

a) Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố: Miễn phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố đối với các hoạt động sau:

- Hoạt động sự kiện chính trị và hoạt động văn hóa, thể thao; phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai; cứu nạn, cứu hộ; phòng, chống cháy nổ; phòng, chống dịch bệnh;

- Hoạt động tổ chức sự kiện tang lễ, đám cưới.

b) Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp

Miễn phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp đối với hồ sơ thẩm định không đạt yêu cầu (không cấp giấy chứng nhận) hoặc trường hợp cấp lại nhưng không phải đi thẩm định.

c) Miễn phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong trường hợp đăng ký biến động đất đai và miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất, bao gồm:

- Đính chính sai sót những nội dung thông tin trên Giấy chứng nhận hoặc trong hồ sơ địa chính do có sai sót, nhầm lẫn của cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và lập hồ sơ địa chính;

- Thực hiện thay đổi tên đơn vị hành chính do sáp nhập chính quyền địa phương.

d) Miễn phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trong các trường hợp sau:

- Khai thác và sử dụng tài liệu đất đai để phục vụ cho mục đích quốc phòng, an ninh, phòng, chống thiên tai theo quy định của pháp luật;

- Miễn phí cho các cơ quan nhà nước khi kết nối, chia sẻ cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai với các cơ sở dữ liệu quốc gia khác; cơ sở dữ liệu của các cơ quan nhà nước để chia sẻ thông tin, dữ liệu đất đai phục vụ hoạt động của các cơ quan nhà nước và giải quyết thủ tục hành chính, đơn giản hóa thủ tục hành chính cho người dân, doanh nghiệp theo quy định của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước.

đ) Miễn lệ phí hộ tịch đối với các trường hợp sau:

- Đăng ký khai sinh đúng hạn, khai tử đúng hạn; đăng ký giám hộ, chấm dứt giám hộ; đăng ký giám sát giám hộ, chấm dứt giám sát giám hộ; đăng ký kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước, thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã;

- Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng.

e) Miễn lệ phí đăng ký kinh doanh trong các trường hợp sau:

- Hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bổ sung, thay đổi thông tin do thay đổi địa giới hành chính; bổ sung, thay đổi thông tin về số điện thoại, số fax, thư điện tử, website;

- Hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đăng ký giải thể, tạm ngừng kinh doanh; chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh.

Điều 3. Mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ phần trăm (%) trích lại cho đơn vị thu phí

1. Mức thu và tỷ lệ phần trăm (%) trích lại cho đơn vị thu đối với các khoản phí:

a) Phí thuộc lĩnh vực giao thông vận tải: *Đính kèm Phụ lục I.*

b) Phí thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch: *Đính kèm Phụ lục II.*

c) Phí thuộc lĩnh vực nông nghiệp và môi trường: *Đính kèm Phụ lục III.*

d) Phí thuộc lĩnh vực tư pháp: *Đính kèm Phụ lục IV.*

2. Mức thu đối với các khoản lệ phí: *Đính kèm Phụ lục V.*

Điều 4. kê khai, thu, nộp phí, lệ phí

1. Người nộp phí, lệ phí thực hiện nộp phí, lệ phí bằng một trong các hình thức sau:

a) Nộp phí, lệ phí theo hình thức không dùng tiền mặt vào tài khoản chuyên thu phí, lệ phí của tổ chức thu phí, lệ phí mở tại tổ chức tín dụng.

b) Nộp phí vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách của tổ chức thu phí mở tại Kho bạc Nhà nước.

c) Nộp phí, lệ phí qua tài khoản của cơ quan, tổ chức nhận tiền khác với tổ chức thu phí, lệ phí (áp dụng đối với trường hợp thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến theo quy định của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính). Trong thời hạn 24 giờ tính từ thời điểm nhận được tiền phí, lệ phí, cơ quan, tổ chức nhận tiền phải chuyển toàn bộ tiền phí, lệ phí thu được vào tài khoản chuyên thu phí, lệ phí của tổ chức thu phí, lệ phí mở tại tổ chức tín dụng hoặc chuyển toàn bộ tiền phí thu được vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách của tổ chức thu phí mở tại Kho bạc Nhà nước, nộp toàn bộ tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

d) Nộp phí, lệ phí bằng tiền mặt cho tổ chức thu phí, lệ phí.

2. Tổ chức thu phí nộp toàn bộ tiền phí thu được (bao gồm cả tiền phí thu qua tài khoản chuyên thu phí quy định tại điểm a khoản 1 Điều này) vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước theo quy định. Tổ chức thu lệ phí nộp toàn bộ tiền lệ phí thu được (bao gồm cả tiền lệ phí thu qua tài khoản chuyên thu lệ phí quy định tại điểm a khoản 1 Điều này) vào ngân sách nhà nước theo tháng theo quy định của pháp luật quản lý thuế.

3. Tổ chức thu phí, lệ phí kê khai, nộp tiền phí, lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo tháng (đối với các khoản phí thì nộp ngân sách nhà nước sau khi trừ số tiền phí được để lại theo quy định tại Nghị quyết này), quyết toán năm theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn liên quan hiện hành.

4. Tiền lãi phát sinh trên số dư tài khoản chuyên thu phí, lệ phí của tổ chức thu phí, lệ phí mở tại các tổ chức tín dụng phải nộp toàn bộ vào ngân sách nhà nước (theo Chương của tổ chức thu phí, lệ phí; Tiểu mục 4949 - Các khoản thu khác; Mục 4900 - Các khoản thu khác của Mục lục ngân sách nhà nước), cùng số tiền phí, lệ phí phải nộp trong tháng phát sinh.

Điều 5. Điều khoản chuyển tiếp

1. Trường hợp các tổ chức, cá nhân thực hiện các thủ tục hành chính liên quan đến phí, lệ phí trước khi Nghị quyết này có hiệu lực thì áp dụng quy định về thu phí, lệ phí theo quy định tương ứng của các địa bàn trước khi sáp nhập tại Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ quy định mức thu, miễn, giảm các khoản phí, lệ phí; Nghị quyết số 10/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ quy định

mức thu, miễn, giảm các khoản phí, lệ phí; Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ quy định miễn, giảm một số khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân thành phố khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến; Nghị quyết số 04/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang (cũ) về việc quy định các khoản thu phí, lệ phí và tỷ lệ phần trăm (%) trích lại cho đơn vị thu trên địa bàn tỉnh Hậu Giang; Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng (cũ) về việc ban hành quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng; Nghị quyết số 04/2024/NQ-HĐND ngày 17 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng (cũ) về việc quy định mức thu một số loại phí, lệ phí trong thực hiện thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

2. Các nội dung khác liên quan đến mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân giao Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật quy định.

2. Hội đồng nhân dân giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ quy định mức thu, miễn, giảm các khoản phí, lệ phí; Nghị quyết số 10/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ quy định mức thu, miễn, giảm các khoản phí, lệ phí; Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ quy định miễn, giảm một số khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân thành phố khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến; Nghị quyết số 04/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang (cũ) về việc quy định các khoản thu phí, lệ phí và tỷ lệ phần trăm (%) trích lại cho đơn vị thu trên địa

bản tỉnh Hậu Giang; Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng (cũ) về việc ban hành quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng; Nghị quyết số 04/2024/NQ-HĐND ngày 17 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng (cũ) về việc quy định mức thu một số loại phí, lệ phí trong thực hiện thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật quy định viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ Khóa X, Kỳ họp thứ Bảy thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VB và QLXLVPHC);
- Thường trực Thành ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội TP. Cần Thơ;
- Thường trực HĐND thành phố;
- UBND thành phố;
- UBMTTQVN thành phố;
- Đại biểu HĐND thành phố;
- Sở, ban, ngành, đoàn thể thành phố;
- HĐND, UBND xã, phường;
- TT. Điều hành đô thị thông minh;
- TT. Lưu trữ lịch sử;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Cần Thơ;
- Lưu: VT.HV

CHỦ TỊCH

Đông Văn Thanh